

CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

NGUỒN KINH PHÍ: CHI THƯỜNG XUYÊN

ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày /3/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                          | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước           |                |                                        |             |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại                        |
|---|---|------|----------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|   |   |      |          |                                                       |                | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |                | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |             | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ - C 417 - LK 341 |
|   |   |      |          |                                                       |                | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |                | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |             |                                        |                                            |                                                     |
|   |   |      |          |                                                       |                | C 417-341                          | C 417-103      | C 417-341                              | C 417-103   |                                        |                                            |                                                     |
|   |   |      | A        | B                                                     | I              | 4                                  | 5              | 7                                      | 8           | 10                                     | 11                                         | 13                                                  |
|   |   |      |          | Tổng số: A+B                                          | 27.388.837.776 | 4.491.494.600                      | 15.409.559.976 | 2.327.691.000                          | 366.382.200 | 4.291.760.400                          | 473.134.000                                | 28.815.600                                          |
|   |   |      | A        | Tổng số NSNN                                          | 27.360.022.176 | 4.491.494.600                      | 15.409.559.976 | 2.327.691.000                          | 366.382.200 | 4.291.760.400                          | 473.134.000                                |                                                     |
|   | I |      |          | Kinh phí thực hiện tự chủ                             | 9.827.966.600  | 4.479.614.600                      | 0              | 2.245.975.000                          | 0           | 3.102.377.000                          | 0                                          |                                                     |
|   |   | 6000 |          | Tiền lương                                            | 4.625.069.628  | 2.034.467.700                      | 0              | 987.062.800                            | 0           | 1.603.539.128                          | 0                                          |                                                     |
|   |   |      | 6001     | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt            | 4.625.069.628  | 2.034.467.700                      |                | 987.062.800                            |             | 1.603.539.128                          |                                            |                                                     |
|   |   |      | 6049     | Lương khác                                            | 0              |                                    |                |                                        |             |                                        |                                            |                                                     |
|   |   | 6050 |          | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 469.043.200    | 207.300.000                        | 0              | 124.560.000                            | 0           | 137.183.200                            | 0                                          |                                                     |
|   |   |      | 6051     | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 469.043.200    | 207.300.000                        |                | 124.560.000                            |             | 137.183.200                            |                                            |                                                     |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                   | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                                |               | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                                |               | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                                |               | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                  | 1.982.030.500 | 1.025.619.800                      | 0         | 521.728.200                            | 0         | 434.682.500                            | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                | 221.234.400   | 123.803.100                        |           | 44.495.700                             |           | 52.935.600                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                | 594.495.000   | 222.255.000                        |           | 136.620.000                            |           | 235.620.000                            |                                            |                              |
|   |   |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm thêm giờ                                       | 237.808.400   | 58.551.900                         |           | 50.276.000                             |           | 128.980.500                            |                                            |                              |
|   |   |      | 6107     | Phụ cấp độc hại nguy hiểm                                      | 2.808.000     | 2.808.000                          |           |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo công việc                   | 72.231.800    | 62.979.800                         |           | 4.968.000                              |           | 4.284.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên nghề                                         | 21.203.200    | 6.389.600                          |           | 14.813.600                             |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6124     | Phụ cấp công vụ                                                | 802.711.300   | 541.116.400                        |           | 261.594.900                            |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6149     | Khác                                                           | 29.538.400    | 7.716.000                          |           | 8.960.000                              |           | 12.862.400                             |                                            |                              |
|   |   | 6150 |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 1.870.000     | 0                                  | 0         | 1.870.000                              | 0         |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                          | 1.870.000     |                                    | -         | 1.870.000                              |           |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                    | 327.103.000   | 154.807.000                        | 0         | 66.296.000                             | 0         | 106.000.000                            | 0                                          |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                          | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|---------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                       |               | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                       |               | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                       |               | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6201     | Thường thường xuyên                   | 95.546.000    | 29.250.000                         |           | 66.296.000                             |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6249     | Thường khác                           | 231.557.000   | 125.557.000                        |           |                                        | -         | 106.000.000                            |                                            |                              |
|   |   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                      | 226.708.400   | 124.544.400                        | 0         | 90.675.000                             | 0         | 11.489.000                             | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm             | 12.089.000    | 1.040.000                          |           | 3.160.000                              |           | 7.889.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6254     | Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị    | 0             |                                    |           |                                        | -         |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 6299     | Khác                                  | 214.619.400   | 123.504.400                        |           | 87.515.000                             |           | 3.600.000                              |                                            |                              |
|   |   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                    | 1.148.931.700 | 512.527.600                        | 0         | 265.418.100                            | 0         | 370.986.000                            | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                       | 866.629.300   | 390.242.000                        |           | 202.939.600                            |           | 273.447.700                            |                                            |                              |
|   |   |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                         | 154.471.700   | 72.963.600                         |           | 34.631.300                             |           | 46.876.800                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                    | 105.372.600   | 47.249.000                         |           | 23.087.700                             |           | 35.035.900                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                  | 18.778.600    | 2.073.000                          |           | 1.080.000                              |           | 15.625.600                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6349     | Các khoản đóng góp khác               | 3.679.500     |                                    | -         | 3.679.500                              |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 74.515.945    | 38.469.500                         | 0         | 36.046.445                             | 0         |                                        |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                 | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|----------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                              |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                              |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                              |             | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6404     | Thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 36.046.445  |                                    |           | 36.046.445                             |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6449     | Trợ cấp phụ cấp khác                         | 38.469.500  | 38.469.500                         |           |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                 | 254.249.952 | 105.839.400                        | 0         | 27.473.728                             | 0         | 120.936.824                            | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6501     | Thanh toán tiền điện                         | 170.686.751 | 71.427.400                         |           | 16.223.300                             |           | 83.036.051                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6502     | Thanh toán tiền nước                         | 21.683.501  | 4.579.500                          |           | 1.927.428                              |           | 15.176.573                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6503     | Thanh toán tiền nhiên liệu                   | 53.881.700  | 28.065.500                         |           | 8.852.000                              |           | 16.964.200                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6504     | Tiền vệ sinh môi trường                      | 2.238.000   | 1.767.000                          |           | 471.000                                |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6505     | Tiền khoán phương tiện theo chế độ           | 5.760.000   |                                    |           |                                        |           | 5.760.000                              |                                            |                              |
|   |   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                             | 92.450.730  | 48.068.800                         | 0         | 21.218.600                             | 0         | 23.163.330                             | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6551     | Văn phòng phẩm                               | 41.465.510  | 18.108.100                         |           | 10.753.600                             |           | 12.603.810                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6552     | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng            | 20.617.520  | 7.030.000                          |           | 5.400.000                              |           | 8.187.520                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                        | 30.367.700  | 22.930.700                         |           | 5.065.000                              |           | 2.372.000                              |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                     | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                                                                  |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                  |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                  |             | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                | 113.852.964 | 36.261.500                         | 0         | 9.555.800                              | 0         | 68.035.664                             | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6601     | Cước phí điện thoại trong nước ( không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 6.035.884   | 1.017.300                          |           | 3.615.800                              |           | 1.402.784                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                               | 6.972.400   | 6.645.600                          |           |                                        | -         | 326.800                                |                                            |                              |
|   |   |      | 6605     | Thuê bao cước phí internet, đường truyền mạng                                                    | 66.804.000  | 13.176.000                         |           | 4.620.000                              |           | 49.008.000                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6606     | Tuyên truyền quảng cáo                                                                           | 3.280.200   |                                    |           |                                        |           | 3.280.200                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6608     | Phim ảnh ấn phẩm truyền thông sách báo, tạp chí thư viện                                         | 1.057.880   |                                    | -         |                                        |           | 1.057.880                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6618     | Khoản điện thoại                                                                                 | 4.200.000   | 4.200.000                          |           |                                        |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 6649     | Khác                                                                                             | 25.502.600  | 11.222.600                         |           | 1.320.000                              |           | 12.960.000                             |                                            |                              |
|   |   | 6700 |          | Công tác phí                                                                                     | 110.770.000 | 17.960.000                         | 0         | 22.000.000                             | 0         | 70.810.000                             | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                         | 1.250.000   |                                    |           |                                        | -         | 1.250.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                             | 52.920.000  | 12.160.000                         |           | 11.000.000                             |           | 29.760.000                             |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                            | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                                                                                         |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                                         |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                                         |             | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                     | 34.700.000  | 5.800.000                          |           | 11.000.000                             |           | 17.900.000                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6704     | Khoản công tác phí                                                                                                      | 21.900.000  |                                    | -         |                                        | -         | 21.900.000                             |                                            |                              |
|   |   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 13.776.000  | 1.200.000                          | 0         | 8.976.000                              | 0         | 3.600.000                              | 0                                          | 0                            |
|   |   |      | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                             | 0           |                                    | -         |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                                                | 0           |                                    | -         |                                        | -         |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                 | 4.800.000   | 1.200.000                          |           |                                        | -         | 3.600.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                                                  | 8.976.000   |                                    | -         | 8.976.000                              |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   | 6900 |          | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 137.467.000 | 43.090.000                         | 0         | 37.010.000                             | 0         | 57.367.000                             | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6901     | Ô tô dùng chung                                                                                                         | 11.050.000  |                                    | -         | 11.050.000                             |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 6902     | Ô tô phục vụ chức danh                                                                                                  | 37.070.000  | 37.070.000                         |           |                                        |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 6903     | Ô tô chuyên dùng                                                                                                        | 23.152.000  |                                    | -         |                                        |           | 23.152.000                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6907     | Nhà cửa                                                                                                                 | 0           |                                    |           |                                        |           |                                        | -                                          |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                               | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                            |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                            |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                            |             | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                           | 26.505.000  |                                    |           | 4.600.000                              |           | 21.905.000                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                              | 39.690.000  | 6.020.000                          |           | 21.360.000                             |           | 12.310.000                             |                                            |                              |
|   |   |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                 | 0           |                                    |           |                                        | -         |                                        | -                                          |                              |
|   |   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                | 7.432.000   | 0                                  | 0         | 7.432.000                              | 0         | 0                                      | 0                                          | 0                            |
|   |   |      | 7004     | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                     | 0           |                                    |           |                                        |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 7049     | Chi phí khác                                               | 7.432.000   |                                    | -         | 7.432.000                              |           |                                        | -                                          |                              |
|   |   | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                    | 9.485.000   | 8.000.000                          | -         | -                                      | -         | 1.485.000                              | -                                          |                              |
|   |   |      | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                  | 9.485.000   | 8.000.000                          |           |                                        | -         | 1.485.000                              |                                            |                              |
|   |   | 7750 |          | Chi khác                                                   | 148.462.581 | 89.310.900                         | -         | 15.052.327                             | -         | 44.099.354                             | -                                          |                              |
|   |   |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán         | 17.272.281  | 6.196.200                          |           | 4.131.627                              |           | 6.944.454                              |                                            |                              |
|   |   |      | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán | 38.434.100  | 22.979.700                         |           | 980.700                                |           | 14.473.700                             |                                            |                              |
|   |   |      | 7761     | Chi tiếp khách                                             | 77.779.200  | 45.158.000                         |           | 9.940.000                              |           | 22.681.200                             |                                            |                              |

| L | K  | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                   | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước           |                |                                        |             |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|----|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |    |      |          |                                                                                                |                | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |                | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |             | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |    |      |          |                                                                                                |                | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |                | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |             |                                        |                                            |                              |
|   |    |      |          |                                                                                                |                | C 417-341                          | C 417-103      | C 417-341                              | C 417-103   |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |    |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                                             | 14.977.000     | 14.977.000                         |                |                                        |             |                                        | -                                          |                              |
|   |    | 7850 |          | Chi công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các đơn vị hành chính                                | 35.748.000     | 32.148.000                         | -              | 3.600.000                              | -           | -                                      | -                                          |                              |
|   |    |      | 7854     | Chi thanh toán dịch vụ công cộng, VPP, chi phí đảng và phụ cấp cấp ủy                          | 35.748.000     | 32.148.000                         |                | 3.600.000                              |             |                                        |                                            |                              |
|   |    | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 49.000.000     | 0                                  | 0              | 0                                      | 0           | 49.000.000                             | 0                                          |                              |
|   |    |      | 7951     | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                    | 15.000.000     |                                    |                |                                        |             | 15.000.000                             |                                            |                              |
|   |    |      | 7952     | Chi lập quỹ phúc lợi                                                                           | 30.000.000     |                                    |                |                                        |             | 30.000.000                             |                                            |                              |
|   |    |      | 7953     | Chi lập quỹ khen thưởng                                                                        | 4.000.000      |                                    |                |                                        |             | 4.000.000                              |                                            |                              |
|   |    |      | 7954     | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                     | 0              |                                    |                |                                        |             |                                        | -                                          |                              |
|   | II |      |          | Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên                                             | 17.532.055.576 | 11.880.000                         | 15.409.559.976 | 81.716.000                             | 366.382.200 | 1.189.383.400                          | 473.134.000                                |                              |
|   |    | 6000 |          | Tiền lương                                                                                     | 69.678.000     | 0                                  | 69.678.000     | 0                                      | 0           | 0                                      | 0                                          |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                         | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |             |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                      |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |             | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                      |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |             | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                      |             | C 417-341                          | C 417-103   | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6001     | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt           | 69.678.000  |                                    | 69.678.000  |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                        | 41.981.300  | 0                                  | 34.921.300  | 0                                      | 0         | 7.060.000                              | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                      | 2.340.000   |                                    | 2.340.000   |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                      | 9.000.000   |                                    | 9.000.000   |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm thêm giờ                             | 7.060.000   |                                    |             |                                        |           | 7.060.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                | 360.000     |                                    | 360.000     |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 4.544.500   |                                    | 4.544.500   |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 537.800     |                                    | 537.800     |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6124     | Phụ cấp công vụ                                      | 18.139.000  |                                    | 18.139.000  |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6200 |          | Tiền thưởng                                          | 155.000.000 |                                    | 155.000.000 |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6249     | Thưởng khác                                          | 155.000.000 |                                    | 155.000.000 |                                        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                   | 11.860.700  | 0                                  | 11.860.700  | 0                                      | 0         | 0                                      | 0                                          |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                  | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |             |                                        |            |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|----------------------------------------|------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                               |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |             | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |            | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng |                              |
|   |   |      |          |                                               |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |             | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                               |             | C 417-341                          | C 417-103   | C 417-341                              | C 417-103  |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                               | 11.860.700  |                                    | 11.860.700  |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                  | 332.347.200 | 0                                  | 193.346.200 | 0                                      | 54.530.500 | 68.328.500                             | 16.142.000                                 |                              |
|   |   |      | 6501     | Thanh toán tiền điện                          | 24.225.800  |                                    |             |                                        | 24.225.800 |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6503     | Thanh toán tiền nhiên liệu                    | 280.239.900 |                                    | 182.626.200 |                                        | 52.633.000 | 28.838.700                             | 16.142.000                                 |                              |
|   |   |      | 6505     | Thanh toán tiền khoán phương tiện theo chế độ | 27.881.500  |                                    | 10.720.000  |                                        | 1.897.500  | 15.264.000                             |                                            |                              |
|   |   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                              | 60.395.200  | 0                                  | 48.477.200  | 0                                      | 6.795.000  | 5.123.000                              | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                | 57.695.200  |                                    | 46.277.200  |                                        | 6.795.000  | 4.623.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6552     | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng             | 500.000     |                                    |             |                                        | 500.000    |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                         | 2.200.000   |                                    | 2.200.000   |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc             | 67.864.700  | 11.880.000                         | 42.000.000  | 0                                      | 13.984.700 | 0                                      | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6603     | Cước phí bưu chính                            | 0           |                                    | -           |                                        | -          |                                        | -                                          |                              |
|   |   |      | 6605     | Thuê bao cước phí internet, đường truyền mạng | 25.864.700  | 11.880.000                         |             |                                        | 13.984.700 |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6606     | Tuyên truyền quảng cáo                        | 42.000.000  |                                    | 42.000.000  |                                        |            |                                        |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                            | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước           |             |                                        |             |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|-----------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                         |             | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |             | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |             | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                         |             | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |             | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |             |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                         |             | C 417-341                          | C 417-103   | C 417-341                              | C 417-103   |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6650 |          | Hội nghị                                | 23.966.600  | -                                  | 18.726.600  | -                                      | -           | 5.240.000                              | -                                          |                              |
|   |   |      | 6651     | In, mua tài liệu                        | 1.386.000   |                                    | 1.386.000   |                                        |             |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên      | 0           |                                    |             |                                        |             |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6653     | Tiền vé máy bay, tàu xe                 | 640.000     |                                    |             |                                        |             | 640.000                                |                                            |                              |
|   |   |      | 6654     | Tiền thuê phòng ngủ                     | 500.000     |                                    |             |                                        |             | 500.000                                |                                            |                              |
|   |   |      | 6655     | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 5.500.000   |                                    | 5.500.000   |                                        |             |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6699     | Chi phí khác                            | 15.940.600  |                                    | 11.840.600  |                                        |             | 4.100.000                              |                                            |                              |
|   |   | 6700 |          | Công tác phí                            | 862.441.400 |                                    | 445.571.400 |                                        | 212.210.000 | 146.820.000                            | 57.840.000                                 |                              |
|   |   |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                | 54.601.400  |                                    | 29.591.400  |                                        | 23.730.000  | 1.280.000                              |                                            |                              |
|   |   |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                    | 394.840.000 |                                    | 202.480.000 |                                        | 93.680.000  | 70.040.000                             | 28.640.000                                 |                              |
|   |   |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                     | 413.000.000 |                                    | 213.500.000 |                                        | 94.800.000  | 75.500.000                             | 29.200.000                                 |                              |
|   |   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                       | 11.616.000  | 0                                  | 0           | 2.916.000                              | 8.700.000   | 0                                      | 0                                          |                              |
|   |   |      | 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                 | 0           |                                    |             |                                        |             |                                        |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                            | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước           |                |                                        |            |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------|------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                                                                                         |                | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |                | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |            | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                                         |                | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |                | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                                         |                | C 417-341                          | C 417-103      | C 417-341                              | C 417-103  |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6799     | Chi phí thuê mượn khác                                                                                                  | 11.616.000     |                                    | -              | 2.916.000                              | 8.700.000  |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6900 |          | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 27.910.000     | 0                                  | 17.400.000     |                                        | 10.510.000 |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                         | 6.750.000      |                                    | 6.750.000      |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                        | 10.510.000     |                                    |                |                                        | 10.510.000 |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                           | 10.650.000     |                                    | 10.650.000     |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   | 6950 |          | Mua tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                                                 | 78.800.000     |                                    |                | 78.800.000                             |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                         |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                         |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                           | 78.800.000     |                                    |                | 78.800.000                             |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6956     | Các thiết bị CNTT                                                                                                       |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 6999     | Tài sản và các thiết bị khác                                                                                            |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 15.785.366.976 | 0                                  | 14.371.131.076 | 0                                      | 58.776.000 | 956.307.900                            | 399.152.000                                |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                                                                                          | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước           |                |                                        |            |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------|------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                                                                                                                                                                       |                | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |                | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |            | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                                                                                                                                                                       |                | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |                | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |            |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   |   |      |          |                                                                                                                                                                                       |                | C 417-341                          | C 417-103      | C 417-341                              | C 417-103  |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 7001     | Chi mua hàng hoá vật tư                                                                                                                                                               | 14.477.000     |                                    |                |                                        |            |                                        | 14.477.000                                 |                              |
|   |   |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                              | 438.651.000    |                                    |                |                                        | 53.976.000 |                                        | 384.675.000                                |                              |
|   |   |      | 7017     | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu                                                                                                                                                 | 13.658.123.076 |                                    | 13.658.123.076 |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 7049     | Chi phí khác                                                                                                                                                                          | 1.674.115.900  |                                    | 713.008.000    |                                        | 4.800.000  | 956.307.900                            |                                            |                              |
|   |   | 7050 |          | Chi khác                                                                                                                                                                              |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 7053     | Mua bảo trì phần mềm CNTT                                                                                                                                                             |                |                                    |                |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                                                              | 2.287.500      |                                    | 907.500        |                                        | 876.000    | 504.000                                |                                            |                              |
|   |   |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                           | 2.287.500      |                                    | 907.500        |                                        | 876.000    | 504.000                                |                                            |                              |
|   |   | 7850 |          | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                                                    | 540.000        |                                    | 540.000        |                                        |            |                                        |                                            |                              |
|   |   |      | 7854     | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 540.000        |                                    | 540.000        |                                        |            |                                        |                                            |                              |

| L | K | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                      | Tổng số    | Nguồn ngân sách nhà nước           |           |                                        |           |                                        |                                            | Nguồn Phí lệ phí được để lại |
|---|---|------|----------|-----------------------------------|------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
|   |   |      |          |                                   |            | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ |           | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |           | TT hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |                              |
|   |   |      |          |                                   |            | Chương 417 - Loại khoản 103; 341   |           | Chương 417 - Loại khoản 103;341        |           |                                        |                                            |                              |
|   |   |      |          |                                   |            | C 417-341                          | C 417-103 | C 417-341                              | C 417-103 |                                        |                                            | Chương 417-LK 103            |
|   | B |      |          | <b><u>PHÍ LỆ PHÍ</u></b>          | 28.815.600 |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 28.815.600                   |
|   |   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                | 26.200.000 |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 26.200.000                   |
|   |   |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                   | 26.200.000 |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 26.200.000                   |
|   |   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                  | 217.100    |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 217.100                      |
|   |   |      | 6551     | Văn phòng phẩm                    | 217.100    |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 217.100                      |
|   |   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 2.226.500  |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 2.226.500                    |
|   |   |      | 6603     | Cước phí bưu chính                | 2.226.500  |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 2.226.500                    |
|   |   | 6850 |          | Chi đoàn vào                      | 172.000    |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 172.000                      |
|   |   |      | 6855     | Phí, lệ phí liên quan             | 172.000    |                                    |           |                                        |           |                                        |                                            | 172.000                      |

**CÔNG**

(Kê)

**PHẦN II - CHI TIẾT KINH PI**

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                          |
|----------|----------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|
|          |          |             | <i>A</i>            | <i>B</i>                                                     |
|          |          |             |                     | <b>Tổng số: A+B</b>                                          |
|          |          |             | <b>A</b>            | <b>Tổng số NSNN</b>                                          |
|          | <b>I</b> |             |                     | <b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>                             |
|          |          | <b>6000</b> |                     | <b>Tiền lương</b>                                            |
|          |          |             | 6001                | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt                   |
|          |          |             | 6049                | Lương khác                                                   |
|          |          | <b>6050</b> |                     | <b>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> |
|          |          |             | 6051                | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng        |

**0**

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                                           |
|----------|----------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | <b>6100</b> |                     | <b>Phụ cấp lương</b>                                                          |
|          |          |             | 6101                | Phụ cấp chức vụ                                                               |
|          |          |             | 6102                | Phụ cấp khu vực                                                               |
|          |          |             | 6105                | Phụ cấp làm đêm thêm giờ                                                      |
|          |          |             | 6107                | Phụ cấp độc hại nguy hiểm                                                     |
|          |          |             | 6113                | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề<br>theo công việc                               |
|          |          |             | 6115                | Phụ cấp thâm niên nghề                                                        |
|          |          |             | 6124                | Phụ cấp công vụ                                                               |
|          |          |             | 6149                | Khác                                                                          |
|          |          | <b>6150</b> |                     | <b>Học bổng và hỗ trợ khác<br/>cho học sinh, sinh viên,<br/>cán bộ đi học</b> |
|          |          |             | 6199                | Các khoản hỗ trợ khác                                                         |
|          |          | <b>6200</b> |                     | <b>Tiền thưởng</b>                                                            |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                          |
|----------|----------|-------------|---------------------|----------------------------------------------|
|          |          |             | 6201                | Thưởng thường xuyên                          |
|          |          |             | 6249                | Thưởng khác                                  |
|          |          | <b>6250</b> |                     | <b>Phúc lợi tập thể</b>                      |
|          |          |             | 6253                | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                    |
|          |          |             | 6254                | Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị           |
|          |          |             | 6299                | Khác                                         |
|          |          | <b>6300</b> |                     | <b>Các khoản đóng góp</b>                    |
|          |          |             | 6301                | Bảo hiểm xã hội                              |
|          |          |             | 6302                | Bảo hiểm y tế                                |
|          |          |             | 6303                | Kinh phí công đoàn                           |
|          |          |             | 6304                | Bảo hiểm thất nghiệp                         |
|          |          |             | 6349                | Các khoản đóng góp khác                      |
|          |          | <b>6400</b> |                     | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b> |

| L | K | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                 |
|---|---|-------------|----------|----------------------------------------------|
|   |   |             | 6404     | Thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ |
|   |   |             | 6449     | Trợ cấp phụ cấp khác                         |
|   |   | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>          |
|   |   |             | 6501     | Thanh toán tiền điện                         |
|   |   |             | 6502     | Thanh toán tiền nước                         |
|   |   |             | 6503     | Thanh toán tiền nhiên liệu                   |
|   |   |             | 6504     | Tiền vệ sinh môi trường                      |
|   |   |             | 6505     | Tiền khoán phương tiện theo chế độ           |
|   |   | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                      |
|   |   |             | 6551     | Văn phòng phẩm                               |
|   |   |             | 6552     | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng            |
|   |   |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác                        |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                                                              |
|----------|----------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | <b>6600</b> |                 | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                         |
|          |          |             | 6601            | Cước phí điện thoại trong nước ( không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax |
|          |          |             | 6603            | Cước phí bưu chính                                                                               |
|          |          |             | 6605            | Thuê bao cước phí internet, đường truyền mạng                                                    |
|          |          |             | 6606            | Tuyên truyền quảng cáo                                                                           |
|          |          |             | 6608            | Phim ảnh ấn phẩm truyền thông sách báo, tạp chí thư viện                                         |
|          |          |             | 6618            | Khoản điện thoại                                                                                 |
|          |          |             | 6649            | Khác                                                                                             |
|          |          | <b>6700</b> |                 | <b>Công tác phí</b>                                                                              |
|          |          |             | 6701            | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                         |
|          |          |             | 6702            | Phụ cấp công tác phí                                                                             |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                                                                                            |
|----------|----------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |             | 6703                | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                            |
|          |          |             | 6704                | Khoản công tác phí                                                                                                             |
|          |          | <b>6750</b> |                     | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                       |
|          |          |             | 6751                | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                                    |
|          |          |             | 6757                | Thuê lao động trong nước                                                                                                       |
|          |          |             | 6758                | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                        |
|          |          |             | 6799                | Chi phí thuê mướn khác                                                                                                         |
|          |          | <b>6900</b> |                     | <b>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b> |
|          |          |             | 6901                | Ô tô dùng chung                                                                                                                |
|          |          |             | 6902                | Ô tô phục vụ chức danh                                                                                                         |
|          |          |             | 6903                | Ô tô chuyên dùng                                                                                                               |
|          |          |             | 6907                | Nhà cửa                                                                                                                        |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                        |
|----------|----------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------|
|          |          |             | 6912                | Các thiết bị công nghệ thông tin                           |
|          |          |             | 6913                | Tài sản và thiết bị văn phòng                              |
|          |          |             | 6921                | Đường điện, cấp thoát nước                                 |
|          |          | <b>7000</b> |                     | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>         |
|          |          |             | 7004                | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                     |
|          |          |             | 7049                | Chi phí khác                                               |
|          |          | <b>7050</b> |                     | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                             |
|          |          |             | 7053                | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                  |
|          |          | <b>7750</b> |                     | <b>Chi khác</b>                                            |
|          |          |             | 7756                | Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán         |
|          |          |             | 7757                | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán |
|          |          |             | 7761                | Chi tiếp khách                                             |

| L | K                | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                          |
|---|------------------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                  |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                    |
|   |                  | 7850 |          | <b>Chi công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các đơn vị hành chính</b>                                |
|   |                  |      | 7854     | Chi thanh toán dịch vụ công cộng, VPP, chi phí đảng và phụ cấp cấp ủy                                 |
|   |                  | 7950 |          | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> |
|   |                  |      | 7951     | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                           |
|   |                  |      | 7952     | Chi lập quỹ phúc lợi                                                                                  |
|   |                  |      | 7953     | Chi lập quỹ khen thưởng                                                                               |
|   |                  |      | 7954     | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                            |
|   | <b><u>II</u></b> |      |          | <b><u>Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên</u></b>                                      |
|   |                  | 6000 |          | <b>Tiền lương</b>                                                                                     |

0

| L | K | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                         |
|---|---|-------------|----------|------------------------------------------------------|
|   |   |             | 6001     | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt           |
|   |   | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                 |
|   |   |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                      |
|   |   |             | 6102     | Phụ cấp khu vực                                      |
|   |   |             | 6105     | Phụ cấp làm đêm thêm giờ                             |
|   |   |             | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                |
|   |   |             | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        |
|   |   |             | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề |
|   |   |             | 6124     | Phụ cấp công vụ                                      |
|   |   | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                   |
|   |   |             | 6249     | Thưởng khác                                          |
|   |   | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                            |

| L | K | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                  |
|---|---|-------------|----------|-----------------------------------------------|
|   |   |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội                               |
|   |   | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>           |
|   |   |             | 6501     | Thanh toán tiền điện                          |
|   |   |             | 6503     | Thanh toán tiền nhiên liệu                    |
|   |   |             | 6505     | Thanh toán tiền khoán phương tiện theo chế độ |
|   |   | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                       |
|   |   |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                |
|   |   |             | 6552     | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng             |
|   |   |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác                         |
|   |   | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>      |
|   |   |             | 6603     | Cước phí bưu chính                            |
|   |   |             | 6605     | Thuê bao cước phí internet, đường truyền mạng |
|   |   |             | 6606     | Tuyên truyền quảng cáo                        |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                     |
|----------|----------|-------------|---------------------|-----------------------------------------|
|          |          | <b>6650</b> |                     | <b>Hội nghị</b>                         |
|          |          |             | 6651                | In, mua tài liệu                        |
|          |          |             | 6652                | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên      |
|          |          |             | 6653                | Tiền vé máy bay, tàu xe                 |
|          |          |             | 6654                | Tiền thuê phòng ngủ                     |
|          |          |             | 6655                | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển |
|          |          |             | 6699                | Chi phí khác                            |
|          |          | <b>6700</b> |                     | <b>Công tác phí</b>                     |
|          |          |             | 6701                | Tiền vé máy bay, tàu, xe                |
|          |          |             | 6702                | Phụ cấp công tác phí                    |
|          |          |             | 6703                | Tiền thuê phòng ngủ                     |
|          |          | <b>6750</b> |                     | <b>Chi phí thuê mướn</b>                |
|          |          |             | 6758                | Thuê đào tạo lại cán bộ                 |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                                                                                            |
|----------|----------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |             | 6799                | Chi phí thuê mướn khác                                                                                                         |
|          |          | <b>6900</b> |                     | <b>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b> |
|          |          |             | 6905                | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                                |
|          |          |             | 6912                | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                               |
|          |          |             | 6913                | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                  |
|          |          | <b>6950</b> |                     | <b>Mua tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                                                 |
|          |          |             | 6905                | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                                |
|          |          |             | 6954                | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                                |
|          |          |             | 6955                | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                  |
|          |          |             | 6956                | Các thiết bị CNTT                                                                                                              |
|          |          |             | 6999                | Tài sản và các thiết bị khác                                                                                                   |
|          |          | <b>7000</b> |                     | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                                             |

| <b>L</b> | <b>K</b> | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                                                                                                                                             |
|----------|----------|-------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |             | 7001            | Chi mua hàng hoá vật tư                                                                                                                                                         |
|          |          |             | 7012            | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                        |
|          |          |             | 7017            | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu                                                                                                                                           |
|          |          |             | 7049            | Chi phí khác                                                                                                                                                                    |
|          |          | <b>7050</b> |                 | <b>Chi khác</b>                                                                                                                                                                 |
|          |          |             | 7053            | Mua bảo trì phần mềm CNTT                                                                                                                                                       |
|          |          | <b>7750</b> |                 | <b>Chi khác</b>                                                                                                                                                                 |
|          |          |             | 7756            | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                     |
|          |          | <b>7850</b> |                 | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>                                                                       |
|          |          |             | 7854            | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy |

| <b>L</b> | <b>K</b>        | <b>Mục</b>  | <b>Tiểu<br/>mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                          |
|----------|-----------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------|
|          | <b><u>B</u></b> |             |                     | <b><u>PHÍ LỆ PHÍ</u></b>                     |
|          |                 | <b>6300</b> |                     | <b>Các khoản đóng góp</b>                    |
|          |                 |             | 6301                | Bảo hiểm xã hội                              |
|          |                 | <b>6550</b> |                     | <b>Vật tư văn phòng</b>                      |
|          |                 |             | 6551                | Văn phòng phẩm                               |
|          |                 | <b>6600</b> |                     | <b>Thông tin, tuyên truyền,<br/>liên lạc</b> |
|          |                 |             | 6603                | Cước phí bưu chính                           |
|          |                 | <b>6850</b> |                     | <b>Chi đoàn vào</b>                          |
|          |                 |             | 6855                | Phí, lệ phí liên quan                        |